

Số: 29 /2018/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 29 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

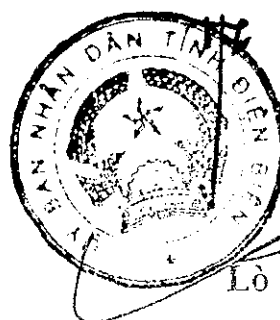
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2018 và thay thế Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 08/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lul*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư Pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các DN quản lý thủy lợi;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN_(NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lò Văn Tiến

QUY ĐỊNH

Về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Điện Biên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phạm vi bảo vệ đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi được quy định như sau:

1. Vùng phụ cận của đập có phạm vi được tính từ chân đập và hai bên vai đập trở ra:

a) Đập cấp đặc biệt: Tối thiểu là 300m, phạm vi không được xâm phạm là 100m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

b) Đập cấp I: Tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

c) Đập cấp II: Tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

d) Đập cấp III: Tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

e) Đập cấp IV: Tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 05m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích

không gây mất an toàn đập; lớn hơn 5m từ đỉnh đập đất trở lên hoặc 10m tính theo mặt bằng đối với hai đầu đập;

2. Đối với hồ chứa nước có những đồi thấp (có cao trình đỉnh đồi cao hơn cao trình đỉnh đập đất với độ chênh cao nhỏ hơn 10m) tham gia như một phần của đập đất và có mặt cắt ngang tương tự mặt cắt ngang đập chính (Ví dụ: Đồi B hồ Pa Khoang; hoặc đồi kẹp giữa đập đất số 1 và đập đất số 2 hồ Huổi Phạ ...). Trường hợp này đồi được coi là đập và phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân đồi trở ra.

3. Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập hoặc đỉnh tường chắn sóng (đối với đập có tường chắn sóng) trở xuống phía lòng hồ.

4. Đối với Kênh đắp nổi: Phạm vi bảo vệ được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra:

a) Kênh có lưu lượng thiết kế nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 1,0 m.

b) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $0,5$ đến dưới $1,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 1,5 m.

c) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $1,0$ đến dưới $2,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 2,0 m.

d) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $2,0$ đến dưới $5,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 2,5 m.

5. Đối với Kênh đào trong đất nguyên thổ (kênh chìm hoàn toàn), phạm vi bảo vệ được xác định theo mặt bằng:

a) Đối với địa hình sườn đồi có ta luy dương (không có mặt bờ kênh), phạm vi bảo vệ kênh tính từ mép mái đào trở ra (theo mặt bằng): Lưu lượng chảy trong kênh nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ hoặc từ $0,5$ đến dưới $5,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 1,0 m.

b) Đối với địa hình sườn đồi có ta luy dương (có mặt bờ kênh), phạm vi bảo vệ kênh tính từ mép ngoài của bờ kênh trở ra: Lưu lượng chảy trong kênh nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 1,0m; lưu lượng chảy trong kênh từ $0,5$ đến dưới $1,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 1,5 m; lưu lượng chảy trong kênh từ $1,0$ đến dưới $2,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 2,0 m; lưu lượng chảy trong kênh từ $2,0$ đến dưới $5,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 2,5 m.

c) Đối với địa hình sườn đồi có ta luy âm, phạm vi bảo vệ kênh tính từ mép ngoài của mặt bờ kênh trở ra: Lưu lượng chảy trong kênh nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 1,0m; lưu lượng chảy trong kênh từ $0,5$ đến dưới $1,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 1,5 m; lưu lượng chảy trong kênh từ $1,0$ đến dưới $2,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 2,0 m; lưu lượng chảy trong kênh từ $2,0$ đến dưới $5,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 2,5 m.

d) Đối với địa hình bằng phẳng, phạm vi bảo vệ kênh tính từ mép ngoài của mặt bờ kênh trở ra (áp dụng cho cả hai bên): Lưu lượng chảy trong kênh nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ 1,0m; lưu lượng chảy trong kênh từ $0,5$ đến dưới $1,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 1,5 m; lưu lượng chảy trong kênh từ $1,0$ đến dưới $2,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 2,0 m; lưu lượng chảy trong kênh từ $2,0$ đến dưới $5,0 \text{ (m}^3/\text{s)}$ phạm vi bảo vệ 2,5 m.

6. Đối với Kênh đào trong đất nguyên thổ (có một phần bờ kênh đắp), phạm vi bảo vệ phần bờ kênh đắp được xác định theo quy định tại khoản 4 điều này.

7. Đối với Kênh đi qua đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung có nhà ở liền kề ven kênh, phạm vi bảo vệ công trình được tính từ mép ngoài của mặt bờ kênh trở ra tối thiểu là 2m đối với kênh có lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{s}$ đến $10\text{m}^3/\text{s}$ và 3m đối với kênh có lưu lượng lớn hơn $10\text{m}^3/\text{s}$.

8. Phạm vi bảo vệ hạng mục chôn chìm (đường ống, xi phông ...), cầu máng: Tính từ đường bao của hạng mục công trình ra các phía là 3,0m.

9. Đối với trạm bơm, tính từ mép ngoài móng hàng rào bảo vệ trở vào (trường hợp nền hàng rào là đất đắp thì tính từ chân mái đắp trở vào).

10. Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ bờ:

a) Không nhỏ hơn 05m từ mép trong đỉnh kè về phía bờ (đối với các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung).

b) Không nhỏ hơn 10m từ mép trong đỉnh kè về phía bờ (đối với các khu không phải đô thị, khu dân cư tập trung).

Điều 4. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Đối với các công trình thủy lợi xây dựng mới: Chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình (đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng) và bàn giao lại cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi khi bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Kinh phí cấm mốc được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

2. Đối với các công trình đã đưa vào khai thác trước khi có Quy định này và chưa cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi sẽ do tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện. Kinh phí cấm mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn hợp pháp khác.

3. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 5. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép

1. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền:

a) Xây dựng công trình mới;

b) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;

c) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất;

d) Xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ;

e) Trồng cây lâu năm;

f) Hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ;

g) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ;

h) Nuôi trồng thủy sản;

i) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác;

k) Xây dựng công trình ngầm.

2. Cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:

Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo chương IV Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này.

b) Đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi tại địa phương lập phương án bảo vệ công trình; thẩm định, trình phê duyệt và theo dõi việc tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

3. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công tác hỗ trợ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định hiện hành.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

3. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với các công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tham gia và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện các quy định của Pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý; thực hiện các biện pháp phối hợp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, không để xảy ra tái vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

4. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi; thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị quản lý; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra vi phạm trong việc xử lý và áp dụng các biện pháp cần thiết khôi phục hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi theo thiết kế.

2. Lập, trình thẩm định phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị được giao quản lý theo quy định tại Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Điều 10. Xử phạt vi phạm hành chính trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 11. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi không ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy lợi trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng quy mô hoặc thay đổi kết cấu. Nếu công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy lợi phải thực hiện các giải pháp khắc phục; trường hợp không thể khắc phục phải dỡ bỏ hoặc di dời.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình quy định tại Điều 48 Luật thủy lợi.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lò Văn Tiến